https://doi.org/10.66270/vap26.v14.n3.7

CROSS-CULTURAL ADAPTATION AND VALIDATION OF THE ECR-S IN VIETNAM: A SHIFT FROM ANXIETY-AVOIDANCE TO SECURE-INSECURE ATTACHMENT STRUCTURE

Quang Thi Mong Chi
University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City

Received: April 23, 2026
Accepted: May 20, 2026

Abstract: *This study aimed to cross-culturally adapt and validate the Experiences in Close Relationships - Short Form (ECR-S) among 605 Vietnamese adults in romantic or marital relationships in Ho Chi Minh City. Data were analyzed using Cronbach's alpha, exploratory factor analysis, and confirmatory factor analysis. The original two-dimensional structure of attachment anxiety and avoidance was not replicated; instead, the measure was restructured into a nine-item version with two factors: secure attachment and insecure attachment. The measurement model showed an acceptable fit to the data (CFI = .954; TLI = .925; RMSEA = .080), while reliability and convergent validity were also acceptable. The findings provide an appropriate measurement instrument for research and counseling practice concerning attachment among Vietnamese adults.*

Keywords: *Attachment; ECR-S; Cross-cultural scale adaptation; Factor structure; Construct validity.*

THÍCH ỨNG VÀ KIỂM ĐỊNH THANG ĐO ECR-S TẠI VIỆT NAM: SỰ CHUYỂN DỊCH TỪ CẤU TRÚC GẮN BÓ LO ÂU - NÉ TRÁNH SANG AN TOÀN - KHÔNG AN TOÀN

Quang Thị Mộng Chi
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 23/4/2026
Ngày duyệt đăng bài: 20/5/2026

Tóm tắt: *Nghiên cứu này nhằm thích ứng xuyên văn hoá và kiểm định thang đo Experiences in Close Relationships - Short Form (ECR-S) trên mẫu 605 người trưởng thành Việt Nam đang trong mối quan hệ yêu đương hoặc hôn nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu được phân tích bằng Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích nhân tố khẳng định. Kết quả cho thấy cấu trúc gốc gồm hai chiều gắn bó lo âu và né tránh không được tái lập mà được tái cấu trúc thành phiên bản 9 mục với hai nhân tố: gắn bó an toàn và gắn bó không an toàn. Mô hình đo lường đạt mức phù hợp chấp nhận được với dữ liệu (CFI = 0,954; TLI = 0,925; RMSEA = 0,080), đồng thời độ tin cậy và giá trị hội tụ ở mức chấp nhận được. Kết quả nghiên cứu cung cấp một công cụ đo lường phù hợp cho nghiên cứu và thực hành tham vấn về gắn bó ở người trưởng thành Việt Nam.*

Từ khóa: *Gắn bó; ECR-S; Thích ứng thang đo Xuyên văn hóa; Cấu trúc nhân tố; Kiểm định giá trị cấu trúc.*

.1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh xã hội hiện đại với những biến đổi nhanh chóng về cấu trúc gia đình, các khuôn mẫu tương tác trong mối quan hệ và giá trị cá nhân, các mối quan hệ thân mật ở người trưởng thành ngày càng trở thành một lĩnh vực nghiên cứu trọng tâm của tâm lý học. Những trải nghiệm trong mối quan hệ thân mật không chỉ ảnh hưởng đến sự hài lòng và ổn định mối quan hệ mà còn liên quan chặt chẽ đến sức khỏe tâm lý và sự thích ứng xã hội của cá nhân (Mikulincer và Shaver, 2007).

Lý thuyết gắn bó (Attachment Theory) do Bowlby (1982) đề xuất cung cấp một khung lý thuyết nền tảng để lý giải sự hình thành và vận hành của các mối quan hệ này. Theo đó, các trải nghiệm gắn bó ban đầu hình thành nên những mô hình làm việc bên trong (internal working models), định hướng cách cá nhân nhận thức, cảm nhận và hành xử trong các mối quan hệ gần gũi suốt cuộc đời. Trên nền tảng này, các nghiên cứu về gắn bó ở người trưởng thành cho thấy hệ thống gắn bó tiếp tục vận hành như một cơ chế điều tiết cảm xúc trong các tình huống căng thẳng trong mối quan hệ, trong đó các khác biệt về gắn bó trở nên rõ nét khi cá nhân đối mặt với các đe doạ liên quan đến sự gắn kết (Pietromonaco và cộng sự, 2025; Simpson và Rholes, 2017).

Ở cấp độ cấu trúc, các biểu hiện gắn bó không an toàn thường được khái niệm hóa theo hai chiều cạnh cơ bản là lo âu (attachment anxiety) và né tránh (attachment avoidance) (Fraley và cộng sự, 2000). Hai chiều cạnh này phản ánh các chiến lược điều tiết khác nhau của cùng một trạng thái bất an trong mối quan hệ, trong đó chiều cạnh lo âu gắn với xu hướng tăng cường tìm kiếm sự gần gũi, còn chiều cạnh né tránh gắn với xu hướng ức chế nhu cầu gắn bó (Mikulincer và Shaver, 2007). Một khối lượng lớn nghiên cứu cho thấy cả hai chiều cạnh này đều liên quan nhất quán đến chất lượng mối quan hệ thông qua các phản ứng cảm xúc và hành vi kém thích nghi trong các tương tác cặp đôi (Overall và cộng sự, 2022).

Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây cho thấy cấu trúc gắn bó không hoàn toàn ổn định như giả định truyền thống. Các biểu hiện gắn bó có thể thay đổi tùy theo bối cảnh cụ thể của mối quan hệ và trạng thái tương tác của cặp đôi, thay vì hoàn toàn mang tính đặc điểm ổn định (Fraley và cộng sự, 2011). Đồng thời, các nghiên cứu về đặc tính đo lường cũng chỉ ra rằng các thang đo tự báo cáo về gắn bó có xu hướng phản ánh rõ hơn các mức độ bất an so với trạng thái an toàn, và một số mục đo có thể hoạt động không ổn định trong các bối cảnh khác nhau (Fraley và cộng sự, 2000; Wei và cộng sự, 2007). Những đặc điểm này đặt ra câu hỏi về khả năng tái lập cấu trúc lo âu - né tránh khi áp dụng các thang đo gắn bó trong các bối cảnh khác nhau.

Bên cạnh đó, bằng chứng liên văn hóa cho thấy các biểu hiện gắn bó chịu ảnh hưởng đáng kể từ bối cảnh văn hóa - xã hội. Mặc dù các nguyên lý cơ bản của gắn bó có thể mang tính phổ quát, các chiều cạnh bất an có thể khác biệt về mức độ và ý nghĩa chức năng giữa các nền văn hóa, đồng thời có thể được định hình bởi các quan niệm về sự gắn kết và cách ứng xử trong mối quan hệ đặc thù của từng nền văn hoá (Schmitt và cộng sự, 2004; van IJzendoorn và Bakermans-Kranenburg, 2010; Sakman và Sümer, 2023). Trong bối cảnh này, thang đo Experiences in Close Relationships - Short Form (ECR-S; Wei và cộng sự, 2007) được xem là một công cụ phù hợp để đo lường gắn bó ở người trưởng thành nhờ tính ngắn gọn và khả năng duy trì các đặc tính tâm trắc cơ bản của phiên bản gốc. Tuy nhiên, việc áp dụng các phiên bản rút gọn của thang đo gắn bó vẫn cần được kiểm định lại trong từng bối cảnh văn hóa cụ thể nhằm đánh giá mức độ phù hợp của cấu trúc đo lường và các đặc tính tâm trắc của công cụ trên các nhóm đối tượng khác nhau (Constantinescu và cộng sự, 2022).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về gắn bó ở người trưởng thành đang dần phát triển, song các nghiên cứu kiểm định và chuẩn hóa thang đo gắn bó vẫn còn hạn chế. Khoảng trống này đặt ra nhu cầu cần thiết phải đánh giá lại tính phù hợp của các thang đo gắn bó khi áp dụng trên mẫu người Việt Nam. Việc thích ứng và kiểm định ECR-S trong bối cảnh Việt Nam không chỉ góp phần bổ sung công cụ đo lường có độ tin cậy cho các nghiên cứu về gắn bó ở người trưởng thành, mà còn tạo cơ sở cho các nghiên cứu về chất lượng mối quan hệ, sức khỏe tâm lý và tham vấn cặp đôi trong bối cảnh văn hóa Việt

Nam. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cung cấp thêm bằng chứng về khả năng biến đổi của cấu trúc gắn bó giữa các bối cảnh văn hóa khác nhau.

Trong nghiên cứu tâm lý học, việc sử dụng trực tiếp các thang đo được phát triển trong bối cảnh văn hóa khác mà không kiểm định lại có thể dẫn đến sai lệch trong đo lường do khác biệt về ngôn ngữ, quan niệm và cách ứng xử trong các mối quan hệ, cũng như cách diễn giải các trải nghiệm tâm lý. Theo Beaton và cộng sự (2000), thích ứng xuyên văn hóa một thang đo tự báo cáo không chỉ nhằm chuyển đổi ngôn ngữ, mà còn cần bảo đảm sự tương đương giữa phiên bản gốc và phiên bản đích trên các phương diện ngữ nghĩa, cách diễn đạt, trải nghiệm và khái niệm. Các tác giả cũng nhấn mạnh rằng quá trình dịch thuật và thích ứng chưa tự động bảo đảm thang đo giữ nguyên các đặc tính tâm trắc; do đó, phiên bản sau thích ứng cần tiếp tục được kiểm định về độ tin cậy và giá trị đo lường trong bối cảnh sử dụng mới.

Trên phương diện kiểm định thang đo, mô hình đo lường cần được đánh giá trước khi diễn giải các mối liên hệ giữa các biến nghiên cứu, bởi các kết luận nghiên cứu sẽ thiếu vững chắc nếu công cụ đo không đạt độ tin cậy và giá trị cần thiết. Trong các nghiên cứu kiểm định thang đo, những tiêu chí thường được xem xét bao gồm độ tin cậy, cấu trúc nhân tố, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo (Hair và cộng sự, 2019). Việc kiểm định các tiêu chí này giúp xác định liệu công cụ đo có phản ánh ổn định và phù hợp cấu trúc tâm lý cần đo trong bối cảnh nghiên cứu mới hay không.

Trong nghiên cứu hiện tại, người trưởng thành được xác định là những cá nhân từ 20 đến 40 tuổi đang trong mối quan hệ yêu đương hoặc hôn nhân. Việc lựa chọn nhóm tuổi này dựa trên quan điểm của tâm lý học phát triển cho rằng giai đoạn trưởng thành là thời kỳ các mối quan hệ thân mật trở thành một nhiệm vụ phát triển quan trọng. Theo Erikson (1968), trong giai đoạn trưởng thành, cá nhân đối diện với nhiệm vụ phát triển trung tâm là xây dựng sự thân mật và gắn kết với người khác. Đồng thời, Arnett (2000) cho rằng nhiều cá nhân trong giai đoạn chuyển tiếp sang trưởng thành, đặc biệt là giai đoạn đầu trưởng thành, mặc dù chưa hoàn toàn độc lập về kinh tế vẫn đã bước vào quá trình trưởng thành về mặt tâm lý - xã hội, đặc biệt trong việc hình thành bản sắc cá nhân và phát triển các mối quan hệ thân mật mang tính cam kết và gắn bó cảm xúc. Do đó, nhóm tuổi từ 20 - 40 được xem là phù hợp để nghiên cứu các biểu hiện gắn bó trong mối quan hệ cặp đôi.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm thích ứng và kiểm định thang đo ECR-S trên mẫu người trưởng thành tại Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu hướng đến (1) đánh giá độ tin cậy của thang đo; (2) kiểm định cấu trúc nhân tố; và (3) đánh giá mức độ phù hợp của mô hình đo lường trên mẫu người trưởng thành tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu không chỉ đóng góp về mặt phương pháp đo lường mà còn góp phần cung cấp thêm bằng chứng về đặc điểm biểu hiện của cấu trúc gắn bó trong bối cảnh văn hóa Việt Nam.

2. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên mẫu người trưởng thành đang trong mối quan hệ yêu đương hoặc hôn nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các tiêu chí lựa chọn mẫu bao gồm: (1) trong độ tuổi từ 20 đến 40; (2) đang trong một mối quan hệ cặp đôi tại thời điểm tham gia khảo sát và (3) đồng ý tham gia nghiên cứu trên cơ sở tự nguyện.

Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi trực tuyến theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện thông qua liên kết khảo sát và mã QR được chia sẻ trên các nền tảng như email, Zalo và Facebook. Khảo sát chính thức được triển khai từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2025.

Trước khi tham gia khảo sát, người tham gia được cung cấp đầy đủ thông tin về mục đích nghiên cứu, nội dung bảng hỏi, tính tự nguyện của việc tham gia, quyền từ chối hoặc dừng khảo sát ở bất kỳ thời điểm nào, cũng như nguyên tắc bảo mật thông tin cá nhân. Dữ liệu thu thập được mã hóa, bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học. Toàn bộ quy trình nghiên cứu được thực hiện theo các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu trên con người.

Tổng cộng có 616 phiếu trả lời được thu thập. Sau quá trình làm sạch dữ liệu, 11 phiếu không hợp lệ bị loại bỏ, bao gồm 5 phiếu không đồng ý cho sử dụng dữ liệu trong phân tích và 6 phiếu có biểu hiện trả lời thiếu nghiêm túc (chọn cùng một phương án cho hầu hết các mục hỏi). Mẫu phân tích cuối cùng gồm 605 người tham gia.

2.2. Công cụ nghiên cứu

Bài báo này tập trung vào thang đo rút gọn về Kiểu gắn bó trong mối quan hệ (Experiences in Close Relationships - Short Form, ECR-S) do Wei và cộng sự (2007) phát triển dựa trên thang đo ECR của Brennan và cộng sự. Phiên bản gốc của ECR-S gồm 12 mục, được thiết kế để đo lường hai chiều cạnh gắn bó ở người trưởng thành là lo âu (attachment anxiety) và né tránh (attachment avoidance). Các mục được trả lời trên thang Likert 7 mức, từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 7 (hoàn toàn đồng ý), trong đó điểm cao phản ánh mức độ biểu hiện cao hơn của đặc điểm gắn bó tương ứng.

Hiện nay, theo hiểu biết của chúng tôi, chưa có công bố học thuật xác nhận việc thích ứng và kiểm định đầy đủ cấu trúc của ECR-S trên mẫu người trưởng thành tại Việt Nam. Do đó, trong nghiên cứu này, thang đo được tiến hành Việt hóa, hiệu chỉnh ngữ nghĩa, kiểm tra tính rõ ràng và phù hợp với đối tượng nghiên cứu, đồng thời đánh giá các đặc tính tâm trắc học trước khi được sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

2.3. Quy trình thích ứng thang đo

Quá trình thích ứng thang đo được thực hiện qua bốn giai đoạn.

Trước hết, bảng hỏi được xây dựng dựa trên mục tiêu nghiên cứu và hệ thống biến của đề tài. Trong khuôn khổ bài báo này, thang đo Experiences in Close Relationships - Short Form (ECR-S) được lựa chọn làm công cụ trung tâm để đo lường kiểu gắn bó trong mối quan hệ cặp đôi.

Tiếp theo, thang đo được Việt hóa theo quy trình dịch xuôi - dịch ngược nhằm đảm bảo sự tương đương ngữ nghĩa giữa bản gốc tiếng Anh và bản tiếng Việt. Cụ thể, các mục hỏi được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt bởi một giảng viên tâm lý học thông thạo song ngữ, sau đó được một chuyên gia độc lập dịch ngược sang tiếng Anh. Hai phiên bản tiếng Anh được đối chiếu để rà soát mức độ tương đương về nội dung. Bản tiếng Việt sau đó được hiệu chỉnh để tăng độ rõ ràng và phù hợp với bối cảnh văn hóa. Cuối cùng, bản dịch được hai chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý học đánh giá về ngôn ngữ, mức độ dễ hiểu và tính phù hợp với đối tượng nghiên cứu.

Ở giai đoạn tiếp theo, bản dịch tiếng Việt được kiểm tra tính rõ ràng và mức độ phù hợp thông qua đánh giá hiệu lực bề mặt trên một nhóm nhỏ gồm 10 người thuộc nhóm khách thể mục tiêu (người trưởng thành từ 20 đến 40 tuổi, đang trong mối quan hệ yêu đương hoặc hôn nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh). Các phản hồi thu được tập trung vào cách diễn đạt, mức độ dễ hiểu và sự phù hợp của nội dung từng mục, từ đó làm cơ sở để điều chỉnh ngôn ngữ trước khi triển khai khảo sát thử nghiệm.

Cuối cùng, khảo sát thử nghiệm được thực hiện trên 62 người tham gia nhằm đánh giá sơ bộ độ tin cậy của thang đo và phát hiện các mục hỏi chưa phù hợp trước khi tiến hành khảo sát chính thức. Trong mẫu thử nghiệm, nữ chiếm 67,7% và nam chiếm 32,3%. Đối với thang đo ECR-S, kết quả cho thấy tiểu thang lo âu đạt Cronbach’s alpha = 0,718

và tiểu thang né tránh đạt Cronbach's alpha = 0,780, cho thấy mức độ nhất quán nội tại ở mức chấp nhận được để tiếp tục kiểm định trên mẫu chính thức.

2.4. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu được kiểm tra trước khi phân tích nhằm phát hiện phản hồi không hợp lệ, giá trị khuyết, kiểu trả lời thiếu nghiêm túc và các giá trị ngoại lai. Các trường hợp không đồng thuận tham gia hoặc có biểu hiện trả lời thiếu nghiêm túc được loại khỏi bộ dữ liệu phân tích. Do bảng hỏi trực tuyến được thiết kế bắt buộc trả lời các mục chính của thang đo, dữ liệu khuyết ở các biến quan sát của ECR-S không xuất hiện.

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 31.0 và AMOS 31.0. Quy trình đánh giá thang đo được thực hiện theo ba bước chính gồm kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis - CFA).

Trước khi thực hiện EFA và CFA, dữ liệu được kiểm tra về phân phối đơn biến thông qua độ lệch (skewness) và độ nhọn (kurtosis), giá trị ngoại lai và sự phù hợp của ma trận tương quan. Theo Curran và cộng sự (1996), các giá trị skewness xấp xỉ 2 và kurtosis xấp xỉ 7 có thể cho thấy mức độ không chuẩn đáng lưu ý trong CFA; do đó, nghiên cứu này sử dụng các ngưỡng |skewness| < 2 và |kurtosis| < 7 như tiêu chí tham khảo để đánh giá phân phối đơn biến trước khi tiến hành EFA và CFA. Đồng thời, ma trận tương quan giữa các biến quan sát được kiểm tra nhằm đánh giá mức độ tương quan giữa các biến và phát hiện các tương quan quá cao có thể ảnh hưởng đến kết quả phân tích nhân tố (Hair và cộng sự, 2019).

Trước hết, độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's alpha và tương quan biến - tổng hiệu chỉnh. Các mục có tương quan biến - tổng nhỏ hơn 0,30 được xem xét loại bỏ nhằm đảm bảo tính nhất quán nội tại của thang đo (Hair và cộng sự, 2019).

Tiếp theo, EFA được thực hiện bằng phương pháp trích xuất Principal Axis Factoring kết hợp với phép xoay Varimax nhằm xác định cấu trúc nhân tố tiềm ẩn của các mục đo trong bối cảnh mẫu nghiên cứu (Hair và cộng sự, 2019). Phép xoay Varimax được lựa chọn nhằm tối đa hóa khả năng phân biệt giữa các nhân tố dựa trên giả định các chiều cạnh gắn bó tương đối độc lập. Điều kiện thực hiện EFA được kiểm tra thông qua chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) và kiểm định Bartlett. Các nhân tố được trích xuất dựa trên tiêu chí eigenvalue > 1, đồng thời các mục có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,40 hoặc có tải chéo đáng kể trên nhiều nhân tố được xem xét loại bỏ.

Cuối cùng, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được sử dụng để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình đo lường thu được từ EFA. Mô hình được đánh giá dựa trên các chỉ số độ phù hợp bao gồm χ^2/df, trong đó giá trị nhỏ hơn 3 phản ánh mức phù hợp tốt và nhỏ hơn 5 phản ánh mức phù hợp chấp nhận được; Comparative Fit Index (CFI) và Tucker-Lewis Index (TLI) (≥ 0,90), Root Mean Square Error of Approximation (RMSEA) (≤ 0,08), cùng với các chỉ số bổ trợ như IFI, NFI, GFI và AGFI (Kline, 2023). Các hệ số tải nhân tố chuẩn hóa được sử dụng để đánh giá mức độ đại diện của các biến quan sát cho nhân tố tiềm ẩn.

Bên cạnh đó, độ tin cậy và giá trị của thang đo được kiểm định thông qua Composite Reliability (CR) và Average Variance Extracted (AVE). Giá trị hội tụ được đánh giá thông qua AVE, với ngưỡng đề xuất thường là AVE ≥ 0,50; đồng thời CR cũng được xem xét để đánh giá độ tin cậy tổng hợp của nhân tố. Trong quá trình hiệu chỉnh mô hình, một số tương quan sai số giữa các biến quan sát được bổ sung dựa trên chỉ số hiệu chỉnh mô hình (Modification Index) kết hợp với ý nghĩa nội dung của các mục đo.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 605 người trưởng thành đang trong mối quan hệ cặp đôi. Trong đó, nữ chiếm 73,6% (n = 445) và nam chiếm 25,8% (n = 156), khác chiếm 0,6% (n = 4), cho thấy sự mất cân đối nhất định về giới tính trong mẫu. Độ tuổi của người tham gia dao động từ 20 đến 40, trong đó nhóm 20 - 30 tuổi chiếm tỷ lệ lớn hơn. Về tình trạng mối quan hệ, 66,3% đang trong quan hệ yêu đương và 33,7% đã kết hôn.

3.2. Độ tin cậy ban đầu của thang đo ECR-S

Thang đo ECR-S gồm 12 mục ban đầu được kiểm định độ tin cậy theo hai tiểu thang lý thuyết là gắn bó lo âu và gắn bó né tránh. Kết quả cho thấy tiểu thang lo âu có độ tin cậy chưa cao (Cronbach's $\alpha = 0,622$). Phân tích tương quan biến - tổng hiệu chỉnh cho thấy mục ecr_8_rev có hệ số nhỏ hơn 0,300, do đó được loại bỏ. Sau khi loại mục này, độ tin cậy của tiểu thang lo âu được cải thiện lên mức chấp nhận được ($\alpha = 0,723$).

Đối với tiểu thang né tránh, hệ số Cronbach's alpha đạt mức trung bình ($\alpha = 0,660$), với các mục đều có tương quan biến - tổng hiệu chỉnh lớn hơn 0,300, do đó được giữ lại để tiếp tục phân tích.

3.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả EFA cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố với chỉ số KMO = 0,828 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, $\chi^2(55) = 2391,081$; $p < 0,001$. Dựa trên tiêu chí eigenvalue lớn hơn 1 và biểu đồ Scree plot, hai nhân tố được trích xuất, giải thích tổng cộng 57,061% phương sai của dữ liệu.

Sau khi xoay Varimax, các mục đo hội tụ rõ ràng vào hai nhóm. Nhân tố thứ nhất bao gồm các mục phản ánh các biểu hiện bất an trong mối quan hệ (ecr_3, ecr_4, ecr_6, ecr_7, ecr_11, ecr_12), với hệ số tải từ 0,589 đến 0,759. Nhân tố thứ hai bao gồm các mục thể hiện sự thoải mái trong gần gũi và tin tưởng đối tác (ecr_1, ecr_5, ecr_9), với hệ số tải từ 0,665 đến 0,797. Một số mục không đạt yêu cầu được loại bỏ trong quá trình phân tích, bao gồm ecr_10 do hệ số tải thấp và ecr_2 do hiện tượng tải chéo. Ngoài ra, mục ecr_2 có nội dung liên quan đến nhu cầu được trấn an, có thể giao thoa giữa biểu hiện lo âu và nhu cầu gần gũi trong mối quan hệ, dẫn đến hiện tượng tải chéo. Mục ecr_10 không đạt hệ số tải cần thiết, cho thấy mục này không đại diện ổn định cho nhân tố trong mẫu nghiên cứu hiện tại. Các quyết định loại mục vì vậy được thực hiện dựa trên cả tiêu chí thống kê và ý nghĩa nội dung. Kết quả này cho thấy cấu trúc của thang đo không hoàn toàn trùng khớp với mô hình lý thuyết ban đầu, mà có xu hướng tổ chức theo hai chiều gắn bó an toàn và không an toàn trong mối quan hệ. Cấu trúc hai nhân tố này có ý nghĩa nội dung rõ ràng và nhất quán, tạo cơ sở cho bước kiểm định CFA tiếp theo.

3.4. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Phân tích nhân tố khẳng định được thực hiện nhằm kiểm định mô hình đo lường hai nhân tố thu được từ EFA. Mô hình được ước lượng trên mẫu gồm 605 người tham gia.

Kết quả cho thấy mô hình đo lường đạt mức độ phù hợp chấp nhận được với dữ liệu: $\chi^2(22) = 106,835$; $p < 0,001$; $\chi^2/df = 4,86$. Các chỉ số CFI = 0,954; TLI = 0,925; IFI = 0,954; NFI = 0,943; GFI = 0,961 và AGFI = 0,921 đều đạt ngưỡng chấp nhận, cho thấy các chỉ số cho thấy mô hình đạt mức độ phù hợp chấp nhận được với dữ liệu. Chỉ số RMSEA = 0,080 (90% CI [0,066; 0,096]) cho thấy sai số xấp xỉ của mô hình nằm ở ngưỡng chấp nhận được.

Các hệ số tải nhân tố chuẩn hóa đều có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,001$ và dao động từ 0,542 đến 0,781. Cụ thể, nhân tố gắn bó an toàn có các hệ số tải từ 0,714 đến 0,779, trong khi nhân tố gắn bó không an toàn có các hệ số tải từ 0,542 đến 0,781. Nhìn

chung, các biến quan sát đại diện tốt cho các nhân tố tiềm ẩn, mặc dù một số mục có hệ số tải ở mức trung bình, chẳng hạn ecr_12.

Tương quan giữa hai nhân tố là thấp và không có ý nghĩa thống kê (r = -0,061; p = 0,231), cho thấy hai chiều cạnh gắn bó an toàn và không an toàn có mức liên hệ thấp trong mô hình đo lường.

Bảng 1. Kết quả kiểm định cấu trúc thang đo ECR-S (EFA và CFA)

Mục	Nội dung mục hỏi	Nhân tố	Tải EFA	Tải CFA (λ)	R^2
ecr_1	Tôi cảm thấy được giúp đỡ khi tìm đến người yêu/bạn đời của mình trong lúc cần thiết.	Gắn bó an toàn	0,733	0,779	0,607
ecr_5	Tôi tìm đến người yêu/bạn đời của mình trong nhiều tình huống khi cần trợ giúp, bao gồm cả sự an ủi và trấn an.		0,797	0,734	0,539
ecr_9	Tôi thường chia sẻ những vấn đề và mối bận tâm của mình với người yêu/bạn đời.		0,665	0,714	0,510
ecr_3	Tôi muốn gần gũi với người yêu/bạn đời của mình, nhưng tôi cứ liên tục tránh né, tạo khoảng cách.	Gắn bó không an toàn	0,690	0,671	0,450
ecr_4	Tôi nhận thấy rằng người yêu/bạn đời của tôi không muốn gần gũi như tôi mong muốn.		0,701	0,696	0,484
ecr_6	Mong muốn được gần gũi của tôi đôi khi khiến người yêu/bạn đời sợ hãi.		0,708	0,694	0,482
ecr_7	Tôi cố gắng tránh trở nên quá gần gũi với người yêu/bạn đời của mình.		0,759	0,781	0,610
ecr_11	Tôi cảm thấy lo lắng khi người yêu/bạn đời quá gần gũi với tôi.		0,669	0,688	0,473
ecr_12	Tôi lo lắng rằng người yêu/bạn đời sẽ không quan tâm đến tôi nhiều như tôi quan tâm đến họ.		0,589	0,542	0,294

Ghi chú: EFA sử dụng phương pháp Principal Axis Factoring với phép xoay Varimax. KMO = 0,828; Bartlett's test: $\chi^2(55) = 2391,081$; $p < 0,001$; tổng phương sai trích = 57,061%. CFA: $\chi^2(22) = 106,835$; $p < 0,001$; $\chi^2/df = 4,86$; CFI = 0,954; TLI = 0,925; IFI = 0,954; NFI = 0,943; GFI = 0,961; AGFI = 0,921; RMSEA = 0,080, 90% CI [0,066; 0,096].

Bên cạnh đó, độ tin cậy và giá trị của thang đo được đánh giá thông qua các chỉ số Composite Reliability (CR) và Average Variance Extracted (AVE). Kết quả cho thấy nhân tố gắn bó an toàn đạt CR = 0,783 và AVE = 0,548, trong khi nhân tố gắn bó không an toàn đạt CR = 0,849 và AVE = 0,486. Mặc dù AVE của nhân tố gắn bó không an toàn thấp hơn nhẹ so với ngưỡng đề xuất 0,50, giá trị CR vẫn vượt ngưỡng khuyến nghị, cho

thấy giá trị hội tụ của thang đo vẫn ở mức chấp nhận được. Giá trị phân biệt giữa hai nhân tố cũng được đảm bảo khi AVE của mỗi nhân tố đều lớn hơn bình phương tương quan giữa các nhân tố ($r^2 = 0,004$), cho thấy hai chiều cạnh gắn bó phản ánh các cấu trúc tương đối riêng biệt trong mô hình.

Bảng 2. Độ tin cậy và giá trị hội tụ, phân biệt của thang đo ECR-S

Nhân tố	Số mục	Cronbach's α	CR	AVE	r	r^2
Gắn bó an toàn	3	0,782	0,783	0,548	-0,061	0,004
Gắn bó không an toàn	6	0,839	0,849	0,486	-0,061	0,004

Ghi chú: CR: độ tin cậy tổng hợp; AVE: phương sai trích trung bình; r: hệ số tương quan giữa hai nhân tố; r^2: bình phương hệ số tương quan. Giá trị hội tụ được đánh giá dựa trên AVE và CR. Giá trị phân biệt được đảm bảo khi AVE của mỗi nhân tố lớn hơn r^2 giữa các nhân tố.

Ngoài ra, một số tương quan sai số giữa các biến quan sát được đưa vào mô hình dựa trên chỉ số hiệu chỉnh mô hình (Modification Index) và ý nghĩa nội dung của các mục đo, nhằm cải thiện độ phù hợp của mô hình mà vẫn đảm bảo tính hợp lý về mặt lý thuyết.

3.5. Cấu trúc thang đo cuối cùng

Dựa trên kết quả EFA và CFA, thang đo ECR-S được tái cấu trúc thành mô hình hai nhân tố gồm 9 mục. Việc xác định và đặt tên các nhân tố được thực hiện dựa trên nội dung các mục đo sau khi phân tích.

Nhân tố thứ nhất, gắn bó an toàn, bao gồm 3 mục (ecr_1, ecr_5, ecr_9), phản ánh mức độ tin tưởng, cảm giác thoải mái trong sự gần gũi và xu hướng tìm kiếm sự hỗ trợ từ người yêu/bạn đời trong mối quan hệ. Các mục trong nhân tố này chủ yếu thể hiện khả năng chia sẻ, dựa vào đối tác và cảm nhận được sự hỗ trợ khi cần thiết.

Nhân tố thứ hai, gắn bó không an toàn, bao gồm 6 mục (ecr_3, ecr_4, ecr_6, ecr_7, ecr_11, ecr_12), cho thấy các biểu hiện bất an trong mối quan hệ, bao gồm cả lo lắng về sự đáp ứng của đối tác và xu hướng né tránh hoặc khó khăn trong việc duy trì sự gần gũi. Các mục trong nhân tố này thể hiện những dạng khác nhau của sự thiếu chắc chắn và không ổn định trong gắn kết tình cảm.

Độ tin cậy của thang đo sau khi tái cấu trúc đạt mức tốt, với hệ số Cronbach's alpha của nhân tố gắn bó an toàn là $\alpha = 0,782$ và nhân tố gắn bó không an toàn là $\alpha = 0,839$.

Điểm số của mỗi nhân tố được tính bằng giá trị trung bình của các mục thuộc cùng nhân tố, trong đó điểm cao thể hiện mức độ biểu hiện cao hơn của đặc điểm gắn bó tương ứng.

4. Thảo luận

4.1. Bản chất của gắn bó: Từ lo âu - né tránh đến an toàn - không an toàn

Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc hai chiều truyền thống của thang đo ECR-S (gắn bó lo âu và né tránh) không được tái lập rõ ràng trong mẫu người trưởng thành tại Việt Nam. Thay vào đó, các mục đo hội tụ thành hai nhân tố phản ánh gắn bó an toàn và gắn bó không an toàn, với độ tin cậy và mức độ phù hợp mô hình đạt ngưỡng chấp nhận được. Hai chiều này có tương quan thấp và không có ý nghĩa thống kê, cho thấy chúng không nằm trên một trục đối lập mà tồn tại như hai chiều cạnh tương đối độc lập: một mặt là cảm giác tin cậy, thoải mái và có thể dựa vào đối tác; mặt khác là các biểu hiện bất an, bao gồm lo lắng và né tránh trong mối quan hệ. Kết quả này gợi ý rằng ở người trưởng thành Việt Nam, cảm giác an toàn trong quan hệ thân mật có thể không chỉ là sự vắng mặt của bất an, mà là một chiều cạnh tích cực riêng biệt cần được đo lường trực tiếp.

Phát hiện này có thể được lý giải từ các quan điểm hiện đại về gắn bó ở người trưởng thành. Mặc dù mô hình kinh điển khái niệm hóa gắn bó không an toàn qua hai chiều lo âu và né tránh (Fraley và cộng sự, 2000), các nghiên cứu gần đây cho thấy hai chiều này phản ánh những chiến lược điều tiết khác nhau của cùng một trạng thái bất an nền tảng trong hệ thống gắn bó (Mikulincer và Shaver, 2007, 2020). Trong bối cảnh đó, các biểu hiện lo âu và né tránh có thể cùng hội tụ vào một chiều rộng hơn phản ánh mức độ không an toàn trong mối quan hệ.

Ngược lại, gắn bó an toàn không đơn thuần là mức thấp của bất an, mà phản ánh một trạng thái tích cực riêng biệt liên quan đến cảm giác được yêu thương, tin tưởng và sẵn sàng tìm kiếm hỗ trợ từ đối tác (Mikulincer và Shaver, 2020). Điều này có thể lý giải vì sao các mục phản ánh sự thoải mái trong gần gũi và khả năng dựa vào đối tác hình thành một nhân tố riêng trong nghiên cứu hiện tại.

Kết quả này cũng phù hợp với các quan điểm cho rằng gắn bó có thể được biểu hiện theo chiều liên tục hơn là các kiểu phân loại rạch ròi (Lubiewska và Van de Vijver, 2020). Trong bối cảnh nghiên cứu hiện tại, kết quả này có thể gợi ý rằng người tham gia có xu hướng tổ chức trải nghiệm về mối quan hệ theo mức độ an toàn tổng thể.

4.2. Giải thích cấu trúc quan sát được: Vai trò của bối cảnh, nội dung và đo lường

Một khả năng giải thích cho cấu trúc quan sát được là gắn bó không phải một cấu trúc hoàn toàn cố định, mà có thể thay đổi tùy theo bối cảnh của mối quan hệ và trạng thái tương tác tại thời điểm đo lường (Fraley và cộng sự, 2011; Mikulincer và Shaver, 2020). Do đó, các thang đo tự báo cáo có thể phản ánh trạng thái gắn bó đang được kích hoạt, thay vì chỉ phản ánh một đặc điểm ổn định tuyệt đối.

Bên cạnh đó, các đặc điểm của công cụ đo lường cũng có thể ảnh hưởng đến cấu trúc nhân tố thu được. Một số nghiên cứu cho thấy các mục đo trong thang ECR-S có thể hoạt động chưa ổn định hoặc phản ánh đồng thời nhiều khía cạnh của trải nghiệm gắn bó, đặc biệt khi được sử dụng trên các mẫu và bối cảnh văn hóa khác nhau (Fraley và cộng sự, 2000). Trong nghiên cứu hiện tại, các mục thuộc nhân tố gắn bó không an toàn phản ánh đồng thời các biểu hiện lo âu và né tránh, cho thấy người tham gia có thể không phân biệt rõ hai chiến lược này ở cấp độ trải nghiệm chủ quan.

Ngoài ra, một số mục không được giữ lại trong quá trình phân tích có thể phản ánh những nội dung hoạt động chưa ổn định trong mẫu nghiên cứu hiện tại. Các nghiên cứu thích ứng ECR-S ở các bối cảnh văn hóa khác nhau cũng cho thấy cấu trúc đo lường của thang không phải lúc nào được giữ nguyên hoàn toàn. Chẳng hạn, nghiên cứu tại Romania đã ghi nhận cần điều chỉnh số lượng mục hoặc cấu trúc mô hình để đạt mức độ phù hợp tốt hơn, cho thấy hiệu quả hoạt động của các mục đo có thể thay đổi theo bối cảnh văn hóa và đặc điểm mẫu nghiên cứu (Constantinescu và cộng sự, 2022).

Nhìn chung, cấu trúc an toàn - không an toàn quan sát được trong nghiên cứu hiện tại có thể phản ánh cách thức người tham gia tích hợp các trải nghiệm gắn bó ở cấp độ tổng thể, đồng thời cho thấy cấu trúc của các thang đo gắn bó cần được tiếp tục kiểm định khi áp dụng trong các bối cảnh văn hóa khác nhau.

4.3. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

Về mặt lý luận, các phát hiện của nghiên cứu hiện tại không phủ nhận mô hình lo âu - né tránh, mà cho thấy mô hình này có thể phản ánh mức chiến lược điều tiết của hệ thống gắn bó, trong khi cấu trúc an toàn - không an toàn thể hiện mức tổ chức tổng thể của cách cá nhân cảm nhận mối quan hệ. Điều này gợi ý rằng gắn bó có thể được biểu diễn ở nhiều cấp độ khác nhau, tùy thuộc vào cách thức đo lường và bối cảnh nghiên cứu.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng khi sử dụng các thang đo tự báo

cáo để đánh giá gắn bó, cần lưu ý rằng các mục đo có thể không luôn tách biệt rõ ràng giữa lo âu và né tránh như trong mô hình lý thuyết ban đầu. Thay vào đó, các phản hồi của người tham gia có thể cho thấy mức độ an toàn chung trong mối quan hệ. Do đó, trong một số bối cảnh nghiên cứu hoặc đánh giá, việc xem xét thêm cấu trúc an toàn - không an toàn có thể giúp cung cấp thông tin bổ sung về mức độ ổn định hay bất an trong mối quan hệ. Mặc dù vậy, cấu trúc này nên được hiểu như một góc nhìn bổ sung hơn là một mô hình thay thế hoàn toàn, và cần được tiếp tục kiểm định trước khi áp dụng rộng rãi trong các bối cảnh khác nhau.

Bên cạnh những đóng góp nêu trên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Trước hết, mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện và có sự mất cân đối về giới tính, do đó cần thận trọng khi khái quát hóa kết quả. Thứ hai, EFA và CFA được thực hiện trên cùng một mẫu, trong khi dữ liệu thu thập chủ yếu dựa trên tự báo cáo. Thứ ba, nhân tố gắn bó an toàn chỉ gồm 3 mục, ít hơn so với nhân tố gắn bó không an toàn, nên cần tiếp tục kiểm định thêm tính ổn định và khả năng bao quát nội dung của nhân tố này. Các nghiên cứu tiếp theo nên kiểm định lại cấu trúc thang đo trên các mẫu độc lập, cân bằng hơn về giới tính và đa dạng hơn về đặc điểm khách thể; đồng thời xem xét thực hiện kiểm định bất biến đo lường theo giới tính, các mô hình cho phép tải chéo hoặc những thiết kế nghiên cứu khác nhằm làm rõ hơn cấu trúc của gắn bó trong các bối cảnh khác nhau.

5. Kết luận

Nghiên cứu này góp phần bổ sung bằng chứng tâm trắc học cho phiên bản ECR-S khi sử dụng trong bối cảnh Việt Nam. Kết quả cho thấy cấu trúc gắn bó trong mẫu nghiên cứu hiện tại có xu hướng tổ chức thành hai chiều cạnh: gắn bó an toàn và gắn bó không an toàn, thay vì tái lập hoàn toàn cấu trúc lo âu - né tránh của mô hình gốc. Phiên bản ECR-S gồm 9 mục cho thấy độ tin cậy và giá trị đo lường ở mức chấp nhận được, qua đó cung cấp một công cụ có tiềm năng ứng dụng trong nghiên cứu và thực hành tham vấn tâm lý liên quan đến các mối quan hệ thân mật tại Việt Nam. Tuy nhiên, cần tiếp tục kiểm định cấu trúc này trên các mẫu độc lập, cân bằng và đa dạng hơn nhằm đánh giá thêm tính ổn định và khả năng khái quát của thang đo.

Tài liệu tham khảo

1. Arnett, J. J. (2000). Emerging adulthood: A theory of development from the late teens through the twenties. *American Psychologist, 55*(5), 469-480. https://doi.org/10.1037/0003-066X.55.5.469.

2. Beaton, D. E., Bombardier, C., Guillemin, F., & Ferraz, M. B. (2000). Guidelines for the process of cross-cultural adaptation of self-report measures. *Spine, 25*(24), 3186-3191. https://doi.org/10.1097/00007632-200012150-00014.

3. Bowlby, J. (1982). *Attachment and loss*. Vol. 1. Attachment (2nd ed.) Basic Books. (Original work published 1969).

4. Constantinescu, N., Bacro, F., & Dincă, M. (2022). A Romanian version of the Experiences in Close Relationship Scale - Short Form (ECR-S) measure of adult attachment. *Journal of Evidence-Based Psychotherapies, 22*(1), 103-116. https://doi.org/10.24193/jebp.2022.1.6.

5. Curran, P. J., West, S. G., & Finch, J. F. (1996). The robustness of test statistics to nonnormality and specification error in confirmatory factor analysis. *Psychological Methods, 1*(1), 16-29. https://doi.org/10.1037/1082-989X.1.1.16.

6. Erikson, E. H. (1968). *Identity: Youth and crisis*.W. W. Norton.

7. Fraley, R. C., Vicary, A. M., Brumbaugh, C. C., & Roisman, G. I. (2011). Patterns of stability in adult attachment: An empirical test of two models of continuity and change. *Journal of Personality and Social Psychology, 101*(5), 974-992. https://doi.org/10.1037/a0024150.

8. Fraley, R. C., Waller, N. G., & Brennan, K. A. (2000). An item response theory analysis of self-report measures of adult attachment. *Journal of Personality and Social Psychology*, *78*(2), 350-365. https://doi.org/10.1037/0022-3514.78.2.350.
9. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage Learning.
10. Kline, R. B. (2023). *Principles and practice of structural equation modeling* (5th ed.). Guilford Press.
11. Lubiewska, K., & Van de Vijver, F. J. R. (2020). Attachment categories or dimensions: The Adult Attachment Scale across three generations in Poland. *Journal of Social and Personal Relationships, 37*(1), 233-259. https://doi.org/10.1177/0265407519860594.
12. Mikulincer, M., & Shaver, P. R. (2007). *Attachment in adulthood: Structure, dynamics, and change*. Guilford Press.
13. Mikulincer, M., & Shaver, P. R. (2020). Enhancing the "broaden and build" cycle of attachment security in adulthood: From the laboratory to relational contexts and societal systems. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, *17*(6), 2054. https://doi.org/10.3390/ijerph17062054.
14. Overall, N. C., Pietromonaco, P. R., & Simpson, J. A. (2022). Buffering and spillover of adult attachment insecurity in couple and family relationships. *Nature Reviews Psychology, 1*(2), 101-111. https://doi.org/10.1038/s44159-021-00011-1.
15. Pietromonaco, P. R., Girme, Y. U., & Simpson, J. A. (2025). Attachment in couple relationships. In N. C. Overall, J. A. Simpson, & J. Lavner (Eds.), *Research handbook on couple and family relationships* (pp. 10-24). Edward Elgar Publishing. https://doi.org/10.4337/9781035309269.00010.
16. Sakman, E., & Sümer, N. (2024). Cultural Correlates of Adult Attachment Dimensions: Comparing the US and Turkey. *Cross-Cultural Research, 58*(2-3), 208-237. https://doi.org/10.1177/10693971231220437.
17. Schmitt, D. P., Alcalay, L., Allensworth, M., Allik, J., Ault, L., Austers, I.,… Zupančič, A. (2004). Patterns and universals of adult romantic attachment across 62 cultural regions: Are models of self and of other pancultural constructs? *Journal of Cross-Cultural Psychology, 35*(4), 367-402. https://doi.org/10.1177/0022022104266105.
18. Simpson, J. A., & Rholes, W. S. (2017). Adult attachment, stress, and romantic relationships. *Current Opinion in Psychology, 13*, 19-24. https://doi.org/10.1016/j.copsyc.2016.04.006.
19. van IJzendoorn, M. H., & Bakermans-Kranenburg, M. J. (2010). Invariance of adult attachment across gender, age, culture, and socioeconomic status? *Journal of Social and Personal Relationships, 27*(2), 200-208. https://doi.org/10.1177/0265407509360908.
20. Wei, M., Russell, D. W., Mallinckrodt, B., & Vogel, D. L. (2007). The Experiences in Close Relationship Scale (ECR)-Short Form: Reliability, validity, and factor structure. *Journal of Personality Assessment, 88*(2), 187-204. https://doi.org/10.1080/00223890701268041.